

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103 /2022/DS-PT

Ngày: 19/12/2022

V/v: “Yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ngô Chiu

Các Thẩm Phán: Bà Đậu Thị Quy

Ông Lê Trúc Lâm

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quang –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 19/12/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2022/TLPT-DS ngày 17/6/2022 về “Yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2022/QĐXX- PT ngày 01/12/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Tấn S - sinh năm: 1975; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Bị đơn: Ông Đào Tấn C - sinh năm: 1960; bà Huỳnh Thị N - sinh năm 1960; Cùng địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Xuân H – Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T; Địa chỉ: Khu phố P thị trấn P, huyện T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Văn C – Chủ tịch UBND huyện T;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của UBND huyện T Bà Võ Thị H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T;

2. Ủy ban nhân dân xã H; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bá Đ – Chủ tịch UBND xã H;

(Cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Ông Đào Tấn B – sinh năm 1962;

4. Ông Đào Tấn N – sinh năm 1971;

5. Ông Đào Tấn C – sinh năm 1937;

6. Ông Đào Tấn L – sinh năm 1948;

7. Ông Đào Tấn T - sinh năm 1952; Cùng địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, Phú Yên; *(Cùng có mặt)*

8. Ông Đào Tấn T – sinh năm 1969 – *Vắng mặt*;

9. Ông Đào Tấn T – sinh năm 1968;

Người đại diện: Ông Đào Tấn T – sinh năm 1991;

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên;

10. Ông Đào Tấn D – sinh năm 1978;

Địa chỉ: 25/2 Ấp T, Bà Đ, quận H, TP. Hồ Chí Minh;

11. Bà Đào Thị L – sinh năm 1942;

Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

(Cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng*:

1. Ông Lê Xuân K, sinh 1940;

2. Ông Đào Văn K, sinh năm 1945;

3. Ông Lê Văn M, sinh năm 1960;

4. Ông Võ Nhất S, sinh năm 1949;

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

(Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn ông Đào Tấn S trình bày*: Bà Lê Thị U (*chết năm 2000*), ông Đào Tấn C (*tên gọi khác là Đào Ngọc C, chết năm 1962*) có 08 người con, gồm: Đào Tấn K, Đào Tấn P, Đào Tấn L, Đào Thị L, Đào Tấn C, Đào Tấn T, Đào Tấn A, Đào Tấn C. Trong đó, ông Đào Tấn P và Đào Tấn A đã chết, không có vợ con; ông Đào Tấn K chết năm 1997, có 06 người con gồm: Đào Tấn B, Đào Tấn S, Đào Tấn T, Đào Tấn N, Đào Tấn T, Đào Tấn D.

Ông C, bà U có nhà, đất tại thôn V, xã H, với diện tích hơn 1.200m², gồm 200m² đất ONT, hơn 700m² đất lúa, còn lại đất màu. Thửa đất này đứng tên bà U vì ông C chết đã lâu.

Năm 1989, bà U lập giấy viết tay giao toàn bộ nhà, đất nói trên cho cha ông S là ông Đào Tấn K. Năm 1997, ông K chết, không để lại di chúc. Ngày 09/12/1999, ông C tự lập di chúc có nội dung bà U di chúc cho ông C toàn bộ nhà, đất nói trên. Bản di chúc được chứng thực tại UBND xã H vào ngày 05/01/2000, hiện đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông C.

Nay, yêu cầu Tòa án xem xét bản di chúc nói trên không hợp pháp, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C để chia thừa kế theo quy định. Đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật: Ông S nhận phần thừa kế của ông K (*cha ông S*), xin nhận thửa đất giáp ranh với thửa của ông T theo diện tích đã chỉ cho Hội đồng đo vẽ, trong đó có 100m² đất ONT; phần còn lại (*phần có nhà của ông C*) giao cho ông C. Đối với đám rau muống (đất lúa) thì phân chia thành 04 thửa, tính từ nam ra bắc để giao thứ tự như sau: Ông Đào Tấn L (*Thửa giáp thửa có nhà của ông C*), ông Đào Tấn C, ông Đào Tấn T, bà Đào Thị L. Ai nhận cao hơn thì chia trả giá trị thừa kế theo quy định.

Đối với việc trước đây nguyên đơn có yêu cầu bồi thường tháo dỡ nhưng nay không yêu cầu gì về việc này. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

* *Bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N cùng trình bày*: Thửa đất mà ông S đang tranh chấp là đất riêng của bà U, không liên quan đến ông C. Bà U có

khoảng 04 sào ruộng ở thị trấn P, vào năm 1975, bà U đổi diện tích ruộng nói trên cho Võ Tâm T (*đã chết*) ở thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên để lấy thửa đất hiện nay. Sau khi đổi, bà U xây nhà, sinh sống trên đất.

Năm 1989, gia đình giao toàn bộ nhà, đất nói trên cho ông Đào Tấn K (*Cha của ông S*) với điều kiện là nuôi bà U, thờ cúng ông bà. Sau đó, ông K chết nên bà U không giao đất cho ông K nữa mà vẫn tiếp tục sống trên đất. Năm 1999, bà U lập di chúc cho ông C toàn bộ diện tích đất nói trên. Năm 2007, ông C được cấp 02 giấy chứng nhận đối với diện tích đất này (*01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ONT + HNK, 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lúa*).

Ông C giữ nguyên quan điểm bản di chúc hợp pháp, đất là của ông C nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S.

Đối với việc trước đây bị đơn có yêu cầu tính lại chi phí chăm sóc nuôi dưỡng bà U, lo hậu sự cho bà U nhưng nay không yêu cầu. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Đào Tấn C, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn L, bà Đào Thị L, ông Đào Tấn T (Đào Tấn T đại diện), ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn D, ông Đào Tấn B, ông Đào Tấn N thống nhất cùng trình bày: Đề nghị Tòa tuyên bố bản di chúc lập ngày 09/12/1999 không hợp pháp, thống nhất theo yêu cầu chia thừa kế của ông S, ai nhận diện tích đất nhiều hơn thì phải trả giá trị chênh lệch theo quy định. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

+ Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đào Tấn C đúng theo quy định. Việc ông Đào Tấn S yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Ủy ban nhân dân xã H trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc của bà U, bản di chúc của bà U được UBND xã H chứng thực vào ngày 05/01/2000 là hợp pháp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 217, 218, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649, 652, 653, 655, 656, 657, 659, 677, 678, 679, 680, 738, 740, 743 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 100, 203 Luật Đất đai; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tuyên bố Di chúc lập ngày 09/12/1999 của bà Lê Thị U không hợp pháp.

2. Xác định tài sản thừa kế của ông Đào Tấn C, bà Lê Thị U gồm:

+ Thửa đất số 33, diện tích: 694,4m² đất lúa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho ông Đào Tấn C;

+ Thửa đất số 40, diện tích: 621,4m² đất ONT + BHK đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603A, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho ông Đào Tấn C.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; cụ thể:

3.1. Giao cho ông Đào Tấn S được sử dụng diện tích đất: $246,6m^2$ (Gồm diện tích $240,7m^2$ + diện tích A: $4,6m^2$, + diện tích B: $1,3m^2$ trong sơ đồ đất); trong đó: $100m^2$ đất ONT, $146,6m^2$ đất BHK; trị giá: 88.980.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 40 tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603A, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất ông Võ Nhất S; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất ông Đào Tấn T; phía bắc giáp phần đất giao cho ông Đào Tấn C.

Ông Đào Tấn S được sở hữu toàn bộ số chuỗi và hàng rào lưới B40 có trên phần đất nói trên, ông S có trách nhiệm trả giá trị tài sản này cho vợ chồng ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N số tiền: 5.448.000đ (Năm triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Ông Đào Tấn S có trách nhiệm trả giá trị thừa kế cho ông Đào Tấn B, Đào Tấn T, Đào Tấn N, Đào Tấn T, Đào Tấn D, mỗi người số tiền: 6.365.000đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

3.2. Giao cho ông Đào Tấn C được sử dụng diện tích đất: $374,8m^2$ (Diện tích $345m^2$ + diện tích $29,8m^2$ trong sơ đồ đất), gồm $100m^2$ đất ONT, $274,8m^2$ đất BHK; trị giá: 127.440.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 40, tờ bản đồ 37 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603A, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất ông Võ Nhất S; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất giao cho ông Đào Tấn S; phía bắc giáp đất 2 lúa giao cho ông Đào Tấn L.

Vợ chồng ông Đào Tấn S, bà Huỳnh Thị N được sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất nói trên.

Vợ chồng ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N được sở hữu tiền công quản lý, tôn tạo di sản: 21.989.000đ (Hai mươi một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng). Số tiền này đã được tính trong phần giá trị thửa đất giao cho ông C được sử dụng nói trên.

Ông Đào Tấn C có trách nhiệm trả cho các ông Đào Tấn L, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn C, bà Đào Thị L, mỗi người số tiền: 14.210.000đ (Mười bốn triệu hai trăm mười nghìn đồng).

3.3. Giao cho ông Đào Tấn L được sử dụng diện tích $173,6m^2$ đất lúa, trị giá: 8.680.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 33, tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: phía đông giáp đất lúa; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất giao cho ông Đào Tấn C; phía bắc giáp đất 2 lúa giao cho ông Đào Tấn C.

3.4. Giao cho ông Đào Tấn C được sử dụng diện tích $173,6m^2$ đất lúa, trị giá: 8.680.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 33, tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông

Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất lúa; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất lúa giao cho ông Đào Tấn L; phía bắc giáp đất 2 lúa giao cho ông Đào Tấn T.

3.5. Giao cho ông Đào Tấn T được sử dụng diện tích 173,6m² đất lúa, trị giá: 8.680.000đ Đất thuộc một phần của thửa số 33, tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất lúa; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất lúa giao cho ông Đào Tấn C; phía bắc giáp đất 2 lúa giao cho bà Đào Thị L.

3.6. Giao cho bà Đào Thị L được sử dụng được sử dụng diện tích 173,6m² đất lúa, trị giá: 8.680.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 33, tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất lúa; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất lúa giao cho ông Đào Tấn T; phía bắc giáp thửa số 31 và đất nghĩa địa do UBND xã quản lý.

(Có sơ đồ kèm theo).

Các ông Đào Tấn L, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn C, bà Đào Thị L, mỗi người được sở hữu rau muống có trên diện tích đất được giao sử dụng nói trên.

Toàn bộ đất, cây trồng, vật kiến trúc xây dựng trên đất do vợ chồng ông C, bà N đang quản lý nên vợ chồng ông C, bà N có trách nhiệm giao lại cho ông S, ông L, ông C, ông T, bà L sở hữu, sử dụng.

Các ông Đào Tấn C, Đào Tấn S, Đào Tấn L, Đào Tấn T, Đào Tấn C, bà Đào Thị L có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để kê khai đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Đào Tấn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và ý kiến không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Tấn S.

Người tham gia tố tụng khác giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Đào Tấn C, bà

Huỳnh Thị N. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuyên bố di chúc không hợp pháp, phân chia thừa kế đối với di sản ông C, bà U để lại theo hiện vật, ai nhận nhiều hơn trả chênh lệch giá trị, đồng thời xem xét công sức đóng góp tôn tạo di sản cho ông C theo quy định. Các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Mặc dù, một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên chấp nhận ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N cho rằng bản di chúc bà Lê Thị U lập ngày 09/12/1999, được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 05/01/2000 là hợp pháp nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận chia di sản thừa kế theo pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Bản di chúc bà Lê Thị U lập ngày 09/12/1999, được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 05/01/2000 đã vi phạm cả về chủ thể lập di chúc, nội dung di chúc và việc công bố bản di chúc đều trái với quy định pháp luật, vi phạm Điều 655, Điều 675 Bộ luật dân sự 1995. Mặc dù, bản di chúc của bà U có hình thức phù hợp nhưng chủ thể, nội dung chỉ hợp pháp $\frac{1}{2}$ và di chúc được lập vào thời điểm bà U không còn minh mẫn, sáng suốt nên đủ cơ sở khẳng định di chúc của bà Lê Thị U lập ngày 09/12/1999 là không hợp pháp. Bà U lập di chúc vào ngày 09/12/1999 là thời điểm Bộ luật dân sự năm 1995 đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng những quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết tranh chấp là có căn cứ pháp luật và tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nào mới. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N. Việc nguyên đơn yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp, chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, chấp nhận.

[3] Xét nguồn gốc di sản thừa kế: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác định thừa đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà U cho vợ chồng ông C, bà U nên đây là tài sản chung của ông C, bà U. Bị đơn cho rằng đất là tài sản riêng của bà U có sau khi ông C chết, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại bản di chúc, bà U ghi nội dung thừa đất là của bà U được thừa kế của cha mẹ bà. Tuy nhiên, ông C, bà U kết hôn, sinh sống đến năm 1962 ông C chết nên theo Luật hôn nhân gia đình năm 1959, toàn bộ tài sản của bà U, ông C có trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của ông C, bà U. Nên đủ cơ sở khẳng định thừa đất tranh chấp là tài sản chung của ông C, bà U để lại.

[4] Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ những tài liệu, chứng cứ thu thập có tại hồ sơ, ý kiến của các bên đương sự để xác định về thời hiệu khởi kiện; khối di sản thừa kế; hàng thừa kế là hoàn toàn có cơ sở, vì ông C chết năm 1962,

không có di chúc nên thời hiệu khởi kiện chia thừa kế di sản của ông C được tính 30 năm kể từ năm 1990; bà U chết vào năm 2000. Năm 2013, ông S có đơn kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà U, ông C để lại là còn trong thời hiệu khởi kiện. Nên khối di sản thừa kế của bà U, ông C được xác định và chia di sản cho các đồng thừa kế theo pháp luật, gồm nhà, đất đang tranh chấp.

- Đối với nhà: Các đương sự thống nhất nhà của bà U hiện không còn, không yêu cầu gì về nhà nên không xét.

- Đối với đất: Thừa đất của bà U, ông C có tổng diện tích 1.680m², tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Trong đó: Bà U sử dụng diện tích 1.235m² (gồm 200m² đất ONT, 100m² đất BHK, 200m² quy hoạch thổ cư và 735m² đất lúa); ông Đào Tấn T sử dụng diện tích 445m² (gồm: 245m² ONT, 200m² quy hoạch thổ cư).

[5] Hiện nay, qua đo đạc thực tế thừa đất của bà U, ông C có tổng diện tích 1.766,1m² và được tách thành 03 thửa, gồm: Thửa số 40, diện tích 595,2m² (đất ONT + BHK); thửa số 33, diện tích 695,9m² (đất lúa) đo đạc thực tế 694,4m² và thửa số 45, diện tích 475m² (đất ONT + BHK) đều thuộc tờ bản đồ số 37, tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Riêng thửa đất số 45 do ông T đang sử dụng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông T. Các đương sự thống nhất thửa đất số 45 thuộc quyền sử dụng của ông T và không tranh chấp gì. Nên khối di sản thừa kế của bà U, ông C được xác định, gồm 02 thửa đất: Thửa số 33, diện tích: 694,4m² (đất lúa) và Thửa số 40, diện tích: 621,4m² (đất ONT + BHK) do ông Đào Tấn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo diện tích thực tế Hội đồng định giá, thẩm định đã đo đạc, có giá trị: Đất ở nông thôn ONT giá 450.000đ/m²; đất bằng hàng năm khác BHK giá: 300.000đ/m²; đất lúa giá 50.000đ/m². Do đó, thửa đất số 40 trị giá: (200m² đất ONT x 450.000đ/m²) + (421,4m² x 300.000đ/m²) = 216.420.000đ; thửa số 33 đất lúa trị giá: 694,4m² x 50.000đ/m² = 34.720.000đ. Tổng cộng khối di sản thừa kế của bà U, ông C được chia có giá trị 251.140.000đ. Các bên đương sự đều yêu cầu được nhận bằng hiện vật là diện tích đất và các tài sản gắn liền với đất, người nhận diện tích đất nhiều hơn thì phải trả giá trị chênh lệch theo quy định là phù hợp nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[6] Hàng thừa kế thứ nhất của bà Lê Thị U, ông Đào Tấn C: Các bên đương sự đều thống nhất xác định, gồm 06 người: Ông Đào Tấn L, bà Đào Thị L, ông Đào Tấn C, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn C, ông Đào Tấn K (chết) nhưng có 06 người con: Ông Đào Tấn B, ông Đào Tấn S, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn N, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn D, thuộc hàng thừa kế thế vị của ông Đào Tấn K.

[7] Tuy nhiên, trước khi chia kỹ phần cho các đồng thừa kế có xem xét tính đến công sức đóng góp, tôn tạo di sản cho bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N. Cụ thể: Ông C, bà N được hưởng công tôn tạo đất 10% giá trị đối với thửa ONT + BHK là: 21.642.000đ và được hưởng 01% giá trị đối với thửa đất lúa là 347.200đ; tổng cộng: 21.989.200đ, quy tròn số: 21.989.000đ. Như vậy, tổng giá trị chia thừa kế còn lại: **229.151.000đ** (251.140.000đ – 21.989.000đ = 229.151.000đ). Mỗi kỹ phần được nhận trị giá là: **38.191.833đ** (229.151.000đ: 6 (kỹ phần) = 38.191.833đ).

Thực tế, các đương sự được nhận hiện vật (diện tích đất và tài sản gắn liền với đất), cụ thể:

+ Ông Đào Tấn S sử dụng diện tích đất: $246,6m^2$ (*Diện tích $240,7m^2$ + diện tích A: $4,6m^2$ + diện tích B: $1,3m^2$ trong sơ đồ đất*) gồm $100m^2$ đất ONT, $146,6m^2$ đất BHK; trị giá: 88.980.000đ;

+ Ông Đào Tấn C được sử dụng diện tích đất: $374,8m^2$ (*Diện tích $345m^2$ + diện tích $29,8m^2$ trong sơ đồ đất*) gồm $100m^2$ đất ONT, $274,8m^2$ đất BHK; trị giá: 127.440.000đ;

+ Đào Tấn L, Đào Tấn C, Đào Thị L, Đào Tấn T, mỗi người được sử dụng diện tích $173,6m^2$ đất lúa, trị giá: 8.680.000đ.

Ông S phải trả lại cho các thừa kế ông T, bà L, ông C, ông L tổng số tiền: 50.789.167đ, mỗi người là: $50.789.167đ : 4 = 12.697.291đ$; ông C phải trả lại cho các thừa kế ông T, bà L, ông C, ông L tổng số tiền: 67.259.167đ, mỗi người là: 16.814.791đ.

[8] Đối với tài sản và cây trồng trên đất:

+ Trên phần đất giao cho ông S có một số cây chuối của ông C, tổng giá trị: 4.369.000đ và tường rào lưới B40, trị giá 1.079.000đ. Phần đất này giao cho ông S nên ông S được sở hữu số tài sản này và trả giá trị tài sản cho vợ chồng ông C, bà N số tiền: **5.448.000đ**.

+ Trên thửa đất lúa, hiện có rau muống của ông C nên bà L, ông C, ông L, ông T, mỗi người phải có trách nhiệm trả giá trị rau muống cho ông C: $173,6m^2 \times 15.000đ/m^2 = 2.604.000đ$.

Như vậy, ông C chỉ phải trả giá trị thừa kế cho bà Lê, ông T, ông C, ông L, mỗi người là: $16.814.791đ - 2.604.000đ = 14.210.791đ$, quy tròn số: **14.210.000đ**.

+ Trên phần đất giao cho ông C, có nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất của vợ chồng ông C. Các đương sự thống nhất toàn bộ tài sản này là của vợ chồng ông C, không tranh chấp gì nên ghi nhận.

[9] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho ông Đào Tấn C: UBND huyện T căn cứ vào bản di chúc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003 và số AG 964004, ngày 12/9/2007 cho hộ ông Đào Tấn C. Nay, di chúc được xác định là không hợp pháp nên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cũng không phù hợp. Tuy nhiên, ông C là một trong những người thừa kế của ông C, bà U nên không nhất thiết phải hủy những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vẫn có thể tiến hành chia thừa kế theo quy định. Do đó, Tòa án không hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông C nói trên. Trên cơ sở phân chia của Tòa án, các cơ quan chức năng có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh, tách thửa theo quy định.

[10] Ông Đào Tấn S được nhận phần thừa kế của ông Đào Tấn K nên ông S có trách nhiệm trả giá trị thừa kế cho những người thừa kế còn lại của ông K là ông Đào Tấn B, Đào Tấn T, Đào Tấn N, Đào Tấn T, Đào Tấn D, mỗi người số tiền: $38.191.833đ : 6 = 6.365.305đ$, quy tròn số: **6.365.000đ**.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy nội dung kháng cáo của bị đơn; lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở và tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ

chứng minh nào mới. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định pháp luật.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N không được chấp nhận nên bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 147, 217, 218, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 649, 652, 653, 655, 656, 657, 659, 677, 678, 679, 680, 738, 740, 743 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tuyên bố Di chúc lập ngày 09/12/1999 của bà Lê Thị U không hợp pháp.

2. Xác định tài sản thừa kế của ông Đào Tấn C, bà Lê Thị U gồm:

+ Thừa đất số 33, diện tích: 694,4m² đất lúa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho ông Đào Tấn C;

+Thừa đất số 40, diện tích: 621,4m² đất ONT +BHK đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603A, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho ông Đào Tấn C.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; cụ thể:

3.1. Giao cho ông Đào Tấn S được sử dụng diện tích đất: 246,6m² (Gồm diện tích 240,7m² + diện tích A: 4,6m², + diện tích B: 1,3m² trong sơ đồ đất); trong đó: 100m² đất ONT, 146,6m² đất BHK; trị giá: 88.980.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 40 tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603A, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất ông Võ Nhất S; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất ông Đào Tấn T; phía bắc giáp phần đất giao cho ông Đào Tấn C.

Ông Đào Tấn S được sở hữu toàn bộ số chuỗi và hàng rào lưới B40 có trên phần đất nói trên, ông S có trách nhiệm trả giá trị tài sản này cho vợ chồng ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N số tiền: 5.448.000đ (Năm triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Ông Đào Tấn S có trách nhiệm trả giá trị thừa kế cho ông Đào Tấn B, Đào Tấn T, Đào Tấn N, Đào Tấn T, Đào Tấn D, mỗi người số tiền: 6.365.000đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

3.2. Giao cho ông Đào Tấn C được sử dụng diện tích đất: $374,8m^2$ (Diện tích $345m^2$ + diện tích $29,8m^2$ trong sơ đồ đất), gồm $100m^2$ đất ONT, $274,8m^2$ đất BHK; trị giá: 127.440.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 40, tờ bản đồ 37 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964004, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603A, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất ông Võ Nhất S; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất giao cho ông Đào Tấn S; phía bắc giáp đất 2 lúa giao cho ông Đào Tấn L.

Vợ chồng ông Đào Tấn S, bà Huỳnh Thị N được sở hữu toàn bộ nhà, vật kiến trúc xây dựng trên thửa đất nói trên.

Vợ chồng ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N được sở hữu tiền công quản lý, tôn tạo di sản: 21.989.000đ (Hai mươi một triệu chín trăm tám mươi chín nghìn đồng). Số tiền này đã được tính trong phần giá trị thừa đất giao cho ông C được sử dụng nói trên.

Ông Đào Tấn C có trách nhiệm trả cho các ông Đào Tấn L, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn C, bà Đào Thị L, mỗi người số tiền: 14.210.000đ (Mười bốn triệu hai trăm mười nghìn đồng).

3.3. Giao cho ông Đào Tấn L được sử dụng diện tích $173,6m^2$ đất lúa, trị giá: 8.680.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 33, tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: phía đông giáp đất lúa; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất giao cho ông Đào Tấn C; phía bắc giáp đất 2 lúa giao cho ông Đào Tấn C.

3.4. Giao cho ông Đào Tấn C được sử dụng diện tích $173,6m^2$ đất lúa, trị giá: 8.680.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 33, tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất lúa; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất lúa giao cho ông Đào Tấn L; phía bắc giáp đất 2 lúa giao cho ông Đào Tấn T.

3.5. Giao cho ông Đào Tấn T được sử dụng diện tích $173,6m^2$ đất lúa, trị giá: 8.680.000đ Đất thuộc một phần của thửa số 33, tờ bản đồ 37, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất lúa; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất lúa giao cho ông Đào Tấn C; phía bắc giáp đất 2 lúa giao cho bà Đào Thị L.

3.6. Giao cho bà Đào Thị L được sử dụng được sử dụng diện tích $173,6m^2$ đất lúa, trị giá: 8.680.000đ. Đất thuộc một phần của thửa số 33, tờ bản đồ 37, đã

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AG 964003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số H00603B, ngày 12/9/2007 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Đào Tấn C. Đất tọa lạc tại thôn V, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên; có giới cận: Phía đông giáp đất lúa; phía tây giáp đường bê tông trong xóm; phía nam giáp đất lúa giao cho ông Đào Tấn T; phía bắc giáp thửa số 31 và đất nghĩa địa do UBND xã quản lý.

(Có sơ đồ kèm theo).

Các ông Đào Tấn L, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn C, bà Đào Thị L, mỗi người được sở hữu rau muống có trên diện tích đất được giao sử dụng nói trên.

Toàn bộ đất, cây trồng, vật kiến trúc xây dựng trên đất do vợ chồng ông C, bà N đang quản lý nên vợ chồng ông C, bà N có trách nhiệm giao lại cho ông S, ông L, ông C, ông T, bà L sở hữu, sử dụng.

Các ông Đào Tấn C, Đào Tấn S, Đào Tấn L, Đào Tấn T, Đào Tấn C, bà Đào Thị L có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để kê khai đất theo quy định.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

4. Về án phí:

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bị đơn ông Đào Tấn C, bà Huỳnh Thị N,

+ Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các ông bà: Đào Tấn C, Đào Tấn T, Đào Tấn L, Đào Thị L, Đào Tấn B.

+ Ông Đào Tấn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 590.000đ. Số tiền này được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.200.000 đồng tại các biên lai số 08378 ngày 14/10/2013 và số 0005809 ngày 28/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên hoàn lại cho ông S: 610.000đ (*Sáu trăm mười nghìn đồng*).

+ Ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn N, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn D, mỗi người phải chịu: 318.000đ (*Ba trăm mười tám nghìn đồng*).

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Đào Thị L số tiền: 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), đã thu tại Biên lai thu tiền số 0010555, ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông Đào Tấn T số tiền: 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), đã thu tại Biên lai thu tiền số 0010554, ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông Đào Tấn L số tiền: 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), đã thu tại Biên lai thu tiền số 0010542, ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông Đào Tấn C số tiền: 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), đã thu tại Biên lai thu tiền số 0010543, ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;

6. Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí: 12.000.000đ (*Mười hai triệu đồng*). Các ông Đào Tấn L, bà Đào Thị L, ông Đào Tấn C, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn C, mỗi người phải chịu: 2.000.000đ (*Hai*

triệu đồng). Ông Đào Tấn S phải chịu: 350.000đ. Ông Đào Tấn B, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn N, ông Đào Tấn T, ông Đào Tấn D, mỗi người phải chịu: 330.000đ (*Ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Ông Đào Tấn S đã nộp tạm ứng 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*); ông Đào Tấn N nộp tạm ứng 8.500.000đ (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*) nên ông L, ông C, ông T, mỗi người phải trả lại cho ông N số tiền: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*). Ông C phải trả lại cho ông S số tiền: 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*); các ông B, ông T, ông T, mỗi người phải trả cho ông S số tiền: 330.000đ (*Ba trăm ba mươi nghìn đồng*). Ông D phải trả cho ông N số tiền: 170.000đ (*Một trăm bảy mươi nghìn đồng*), trả cho ông S số tiền: 160.000đ (*Một trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện Tây Hòa (2);
- CCTHADS huyện Tây Hòa;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Chìu